TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2026/DS-ST
Ngày 04 tháng 6 năm 2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nghiệp và ông Trương Thanh Phong.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa:*** Không.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2026/TLST- DS ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc " Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 477/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Chị **Trần Thị Ánh N**, sinh ngày 07/12/1995;

Căn cước công dân: 089195017250

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 01/01/1940

Căn cước công dân: 089140004665

Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc S**, sinh ngày 01/8/1993;

Địa chỉ: B D, TX G U.

- Chị **Trần Thị Phương T**, sinh ngày 24/6/1998;

Căn cước công dân: 089198014281

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 15/11/2001;

Căn cước công dân: 089301011605

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc M**, sinh ngày 25/5/2003;

Căn cước công dân: 089303007192

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M là chị Trần Thị Ánh N, sinh ngày 07/12/1995; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 09/01/2025).

- Chị **Trần Thị Ngọc A**, sinh ngày 01/02/2010;

Căn cước công dân: 089310002093

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Người giám hộ của Trần Thị Ngọc A: Chị Trần Thị Ánh N, sinh ngày 07/12/1995; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Lê Thanh N2**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

(Có mặt chị N, ông N2 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ánh N (Chị Trần Thị Ánh N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A) trình bày:***

Cha chị N là ông Trần Ngọc S1 (đã chết năm 2023) là chủ hộ kinh doanh cửa hàng phân bón, thuốc trừ sâu N. Ông N2 nhiều lần đến mua phân bón, thuốc trừ sâu của ông S1 với hình thức mua nợ đến mùa vụ sẽ thanh toán. Đến ngày 27/3/2019, ông Lê Thanh N2 có viết biên nhận chốt lại số tiền nợ ông S1 là 200.000.000 đồng, biên nhận do ông N2 tự viết, ký và ghi họ tên, thời hạn trả nợ hẹn tới vụ hè thu năm 2019; sau nhiều lần đốn đốc thì ông N2 thanh toán được cho ông S1 số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng đến nay ông N2 không tiếp tục thanh toán cho ông S1.

Tính đến ngày 04/6/2026, ông N2 còn nợ lại ông S1 số tiền gốc là 100.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ cho ông S1 khởi kiện yêu cầu ông N2 trả số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng; đối với tiền lãi yêu cầu ông N2 trả lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng) tính từ ngày 27/3/2019 đến ngày 04/6/2026 làm tròn là 07 năm, thành tiền lãi là 70.000.000 đồng. Tổng gốc và lãi ông N2 phải trả là 170.000.000 đồng.

* **Đối với bị đơn ông Lê Thanh N2**: Trong quá trình tố tụng ông N2 vắng mặt, Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập ông N2 tham gia phiên họp hai lần hợp lệ. Ông N2 đã biết về việc khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông vẫn không đến Tòa án và cũng không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, chị N có mặt; ông N2 vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Đ, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn yêu cầu ông N2 trả số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính biên nhận ngày 27/3/2019 thể hiện nội dung ông N2 có nợ tiền mua phân bón thuốc trừ sâu của đại lý N3 (do ông Trần Ngọc S1 là chủ hộ kinh doanh) số tiền 200.000.000 đồng, biên nhận nợ do ông N2 viết, ký và ghi họ tên. Đến thời hạn trả nợ, nhiều lần nguyên đơn yêu cầu, ông N2 có trả được cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 100.000.000 đồng đến nay ông N2 không tiếp tục trả cho nguyên đơn; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền của bên mua trong hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430, Điều 440 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng đối với số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng kể từ 27/3/2019 đến ngày 04/6/2026 làm tròn 07 năm, thành tiền lãi là 70.000.000 đồng. Đối với yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với ông Lê Thanh N2 là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà, không giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh để tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 430, 440, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A.

1. Buộc ông Lê Thanh N2 trả cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A số tiền 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*); trong đó: Số tiền gốc là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), tiền lãi là 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền ông Lê Thanh N2 phải trả cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Lê Thanh N2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Lê Thanh N2 phải chịu 8.500.000 đồng (*Tám triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 301366 ngày 09/2/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Thanh N2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Bé Thi